

Bản án số: 07/2024/HS-PT
Ngày 26-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nhân

Các Thẩm phán:

Bà Đinh Thị Quý Chi

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà: Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 26 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 120/2023/TLPT-HS ngày 07 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Lê Hữu Q do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về phân trách nhiệm dân sự đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2023/HSST ngày 28/9/2023 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước

- Bị cáo bị kháng nghị:

Lê Hữu Q, sinh ngày 02/12/1991 tại Bình Phước

Nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp A, xã L1, huyện L, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm vườn; trình độ văn hoá: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê K và bà Nguyễn Thị T; có vợ là bà Dương Thị H và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2020, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 07/3/2023 cho đến nay “có mặt”

- Bị hại: Ông **Nguyễn Hữu T1**, sinh năm 1988 “có mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp A, xã L1, huyện L, tỉnh Bình Phước

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Trương Thị Thanh T2**, sinh năm 1979 “vắng mặt”
Nơi cư trú tại địa chỉ: Tổ 2, ấp 11A, xã L1, huyện L, tỉnh Bình Phước
2. Ông **Trương Tấn Q1**, sinh năm 1984 “vắng mặt”
Nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp B, xã L1, huyện L, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”
3. Ông **Lê Minh Đ**, sinh năm 1988 “vắng mặt”
Nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp F, xã L1, huyện L, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2021, bị cáo Lê Hữu Q làm môi giới bất động sản nên có quen biết với bị hại ông Nguyễn Hữu T1, bị cáo đã giới thiệu cho bị hại nhận chuyển nhượng, sang nhượng một số thửa đất để kiếm lời.

Đến khoảng tháng 4/2022, do không có tiền tiêu xài cá nhân, bị cáo nảy sinh ý định dùng thủ đoạn gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tiền đặt cọc chuyển nhượng của bị hại. Qua tìm hiểu trên mạng xã hội Facebook hội nhóm bất động sản L, bị cáo biết được tại khu vực ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có một số thửa đất đã được phân lô cắm cọc sẵn. Bị cáo lựa chọn thửa đất có số thửa là 5132, thuộc tờ bản đồ số TĐ661-2021 có chiều ngang khoảng 12,50 mét, chiều dài khoảng 81 mét – 84 mét có tổng diện tích 1.004,3m² (trước đây thửa đất này bị cáo từng môi giới chuyển nhượng cho ông Trương Tấn Q1) mặc dù ông Trương Tấn Q1 không có nhờ bị cáo chuyển nhượng lại nhưng bị cáo nói với bị hại thửa đất trên là do chủ đất nhờ bị cáo tìm người nhận chuyển nhượng cho ông Trương Tấn Q1.

Đến ngày 16/4/2022, bị cáo dẫn bị hại đi xem đất, bị cáo giới thiệu và chỉ cho bị hại Thửa đất số 5132 mà bị cáo đã xem trước đó, bị cáo nói dối là chủ Thửa đất 5132 này đã giao cho bị cáo đứng ra chuyển nhượng và nhận tiền đặt cọc cho chủ đất, giá chuyển nhượng là 380.000.000 đồng, đặt cọc trước 100.000.000 đồng, hạn thời gian là 04 tháng sau ra công chứng. Tin lời của bị cáo, bị hại đồng ý nhận chuyển nhượng Thửa đất số 5132 này. Đến trưa cùng ngày 16/4/2022, bị cáo đến nhà bị hại rồi hai bên ký kết hợp đồng đặt cọc, đồng thời bị hại giao tiền đặt cọc 100.000.000 đồng cho bị cáo. Sau khi nhận được số tiền 100.000.000 đồng của bị hại, bị cáo đem đi trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Đến ngày 14/7/2022, bị cáo tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt thêm tiền đặt cọc của bị hại nên bị cáo nói dối với bị hại là chủ đất đang cần tiền, yêu cầu bị hại bồi thêm tiền cọc 30.000.000 đồng và cho lùi thời gian công chứng từ ngày 16/8/2022 đến ngày 30/10/2022, do tin tưởng bị cáo nên bị hại đồng ý và tiếp tục giao cho bị cáo 30.000.000 đồng. Sau khi lấy được tiền, bị cáo đã tiêu xài cá nhân hết. Gần đến thời hạn đi công chứng, nhưng

bị hại nhận thấy bị cáo không thực hiện được việc công chứng nên bị hại đã đưa bị cáo đến Công an xã L để làm việc, quá trình làm việc tại đây bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội chiếm đoạt số tiền nhận đặt cọc của bị hại.

Qua làm việc với ông Trương Tấn Q1 là chủ sử dụng đất Thừa đất số 5132 trên, ông Trương Tấn Q1 xác định không có việc giao cho bị cáo nhận chuyển nhượng và nhận tiền cọc thay cho ông Trương Tấn Q1.

Ngoài ra, qua điều tra còn xác định được trước khi thực hiện hành vi phạm tội, ngày 05/3/2022 bị cáo được bà Trương Thị Thanh T2 nhờ ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bị hại thửa đất số 1440, tờ bản đồ số TĐ2630-2021, diện tích 1.035,3m² tại ấp B, xã L, huyện L với giá 315.000.000 đồng (thửa đất này bà Trương Thị Thanh T2 ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Lê Minh Đ cùng ngày 05/3/2022) và nhận tiền cọc thay bà Trương Thị Thanh T2, tiền lời bị cáo và bà Trương Thị Thanh T2 chia đôi. Cùng ngày, bị hại chuyển khoản cho bị cáo 90.000.000 đồng, bị cáo chuyển cho bà Trương Thị Thanh T2 70.000.000 đồng, còn lại bị cáo giữ 20.000.000 đồng tiền lời mà bà Trương Thị Thanh T2 cho bị cáo như thỏa thuận ban đầu. Đến ngày 08/4/2022, bị cáo tiếp tục yêu cầu bị hại giao thêm tiền cọc 65.000.000 đồng và xin bị hại cho gia hạn thời hạn công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến ngày 30/10/2022 bị hại đồng ý, đồng thời bị hại chuyển khoản cho bị cáo 65.000.000 đồng. Số tiền này bị cáo giữ lại tiêu xài cá nhân. Đến thời điểm tiến hành các thủ tục ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Lê Minh Đ bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L bắt tạm giam nên bị cáo và bà Trương Thị Thanh T2 không thể thực hiện công chứng chuyển nhượng cho bị hại như hợp đồng đã ký kết là do khách quan chứ bị cáo và bà Trương Thị Thanh T2 không có việc chiếm đoạt số tiền 155.000.000 đồng trên của bị hại nên hành vi này không cấu thành tội phạm. Bị cáo và bà Trương Thị Thanh T2 thống nhất thỏa thuận sẽ trả lại toàn bộ số tiền 155.000.000 đồng đã nhận cọc của bị hại cho bị hại, trong đó bị cáo trả 85.000.000 đồng, bà Trương Thị Thanh T2 trả 70.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2023/HSST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Hữu Q phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về điều luật áp dụng và mức hình phạt: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Lê Hữu Q 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù kể từ ngày 07/3/2023.

Tiếp tục tạm giam bị cáo trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

3. *Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,*

Buộc bị cáo Lê Hữu Q phải trả lại cho bị hại ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 215.000.000 đồng. Bà Trương Thị Thanh T2 phải trả lại cho bị hại ông Nguyễn Hữu T1 70.000.000 đồng.”

Ngoài ra còn quyết định về biện pháp đảm bảo và nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25 tháng 10 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 139/QĐ-VKS kháng nghị một phần bản án hình sự sơ thẩm, đề nghị ...”*hủy phần giao dịch dân sự giữa bị cáo Lê Hữu Q với bị hại Nguyễn Hữu T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T2 ký kết ngày 05/3/2022 để giải quyết trong vụ án dân sự khác, nếu nguyên đơn yêu cầu.”*

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo Lê Hữu Q đã hoàn toàn thừa nhận việc phạm tội và hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã xác định. Xét lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước trên, thấy rằng:

Trong vụ án này, bị cáo Lê Hữu Q nhận được từ bị hại ông Nguyễn Hữu T1 tổng số tiền là 285.000.000 đồng, trong đó tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 130.000.000 đồng, còn lại 155.000.000 đồng là tiền bị cáo nhận được từ bị hại nhưng đây không phải là tiền chiếm đoạt của bị hại, trong số tiền 155.000.000 đồng này, bị cáo đã chuyển cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T2 70.000.000 đồng, còn lại 85.000.000 đồng bị cáo đang giữ. Xét thấy, số tiền 155.000.000 đồng mà bị cáo nhận được từ bị hại có liên quan trong vụ án về việc xem xét bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T2 có chiếm đoạt số tiền 155.000.000 đồng này của bị hại hay không nhưng không chứng minh được đây là tiền chiếm đoạt. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thoả thuận bị cáo trả cho bị hại tiền chiếm đoạt 130.000.000 đồng và tiền không chiếm đoạt 85.000.000

đồng, tổng số tiền là 215.000.000 đồng, còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T2 phải trả cho bị hại số tiền không chiếm đoạt đã nhận là 70.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự thoả thuận trên là có căn cứ, không trái quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ nên kháng nghị phúc thẩm nêu trên không được chấp nhận.

[3] Án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T2 không phải chịu án phí hình sự, dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng nghị tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 139/QĐ-VKS ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2023/HSST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước về phần trách nhiệm dân sự.

2. Tuyên bố bị cáo Lê Hữu Q phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

3. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Lê Hữu Q 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù kể từ ngày 07/3/2023.

4. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Buộc bị cáo Lê Hữu Q phải trả lại cho bị hại ông Nguyễn Hữu T1 tổng số tiền 215.000.000 đồng.

Buộc bà Trương Thị Thanh T2 phải trả lại cho bị hại ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 70.000.000 đồng.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bị cáo Lê Hữu Q phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và phải nộp 10.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T2 phải nộp 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T2 không phải nộp án phí hình sự, dân sự phúc thẩm.

8. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện L;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện L;
- Cơ quan THAHS Công an huyện L;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nhân

